

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2025
xã Phú Bình được Hội đồng nhân dân quyết định**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚ BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/10/2025 của HĐND xã Phú Bình về việc điều chỉnh bổ sung dự toán ngân sách nhà nước xã Phú Bình năm 2025.

Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 285/TTr-KT ngày 15/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2025 xã Phú Bình được Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026 quyết định tại kỳ họp thứ ba.

(Có các biểu chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử xã (công khai);
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Tạ Viết Thuật

Biểu số: 01

(Biểu số 81/CK-NSNN Thông tư
343/2016/TT-BTC)

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ PHÚ BÌNH NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 1781/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND Xã Phú Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi Chú
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	708.058	
I	Tổng thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	0	
1	Thu ngân sách xã hưởng 100%	0	
2	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	538.749	
-	Bổ sung cân đối	43.205	
-	Bổ sung có mục tiêu	495.544	
III	Thu kết dư	10.030	
IV	Thu từ tiền bảo vệ lớp đất mặt		
V	Thu chuyển nguồn CCTL	158.499	
VI	Thu từ nguồn huy động đóng góp	780	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	708.058	
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	532.849	
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn ghi chi tiền sử dụng đất	181.278	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	4.800	
3	Chi thường xuyên	342.988	
4	Dự phòng ngân sách	3.783	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.850	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.850	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	
III	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các nhiệm vụ	2.050	
IV	Chi từ nguồn kết dư	10.030	
V	Chi từ nguồn huy động, đóng góp	780	
VI	Chi chuyển nguồn sang năm sau	158.499	

Biểu số: 02(Biểu số 82/CK-NSNN Thông
tư 343/2016/TT-BTC)**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ PHÚ BÌNH
NĂM 2025***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**(Kèm theo Quyết định số: 1781/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND Xã Phú Bình)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
A	NGÂN SÁCH CẤP XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách	708.058	
1	Thu Ngân sách xã hưởng theo phân cấp	0	
2	Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên	538.749	
-	Bổ sung cân đối	43.205	
-	Bổ sung có mục tiêu	495.544	
3	Thu kết dư	10.030	
4	Thu chuyển nguồn	158.499	
5	Thu từ nguồn huy động, đóng góp	780	
II	Chi ngân sách	708.058	
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất	181.278	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	4.800	
3	Chi thường xuyên	342.988	
	Trong đó: - Chi sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	148.021	
	- Chi thường xuyên còn lại	194.873	
	- Chi ngân sách đối ứng chi chương trình mục tiêu quốc gia	94	
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	3.850	
	-Ngân sách trung ương	3.756	
	-Ngân sách tỉnh	94	
5	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các nhiệm vụ	2.050	
6	Chi từ nguồn chuyển nguồn	158.499	
7	Chi từ nguồn kết dư	10.030	
8	Chi từ nguồn huy động, đóng góp	780	
4	Dự phòng ngân sách	3.783	

Biểu số: 03

(Biểu số 83/CK-NSNN Thông tư 343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 1781/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND Xã Phú Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi Chú
	TỔNG SỐ THU NSNN	488.011,0	
I	Thu nội địa	488.011,0	
1	Thu từ DN địa phương	350,0	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13.504,0	
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.970,0	
4	Lệ phí trước bạ	12.000,0	
5	Thu phí, lệ phí	2.376,0	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	440,0	
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50.000,0	
8	Thu tiền sử dụng đất	392.657,0	
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.100,0	
10	Thu từ hoa lợi công ích	600,0	
11	Thu khác ngân sách	9.014,0	
II	Thu từ huy động đóng góp	0,0	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ, CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU
CHI NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 1781/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND Xã Phú Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách xã	Trong đó	
			Số dự toán đã chi đến 30/06/2025	Số dự toán còn được sử dụng
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	708.058,0	482.993,3	225.064,7
I	Chi đầu tư phát triển	186.078,0	103.333,0	82.745,0
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	181.278,0	99.484,0	81.794,0
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	4.800,0	3.849,0	951,0
II	Chi thường xuyên	342.988,0	215.894,3	127.093,7
1	Chi quản lý hành chính	98.741,1	70.129,9	28.611,2
2	Chi sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	148.021,0	74.433,3	73.587,7
3	Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	1.675,3	910,3	765,0
4	Sự nghiệp thể dục, thể thao	671,6	421,6	250,0
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	2.285,0	1.870,0	415,0
6	Chi sự nghiệp y tế	5.517,7	5.256,5	261,2
7	Chi đảm bảo xã hội	46.290,3	36.640,8	9.649,5
8	Chi sự nghiệp kinh tế	8.592,6	8.234,0	358,6
9	Chi sự nghiệp môi trường	3.036,9	2.471,9	565,0
10	Chi quốc phòng	11.581,3	10.543,3	1.038,0
11	Chi an ninh	3.685,9	2.116,7	1.569,2
12	Chi khác ngân sách	12.889,3	2.866,0	10.023,3
III	Dự phòng ngân sách	3.783,0	0,0	3.783,0
IV	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.900,0	4.487,0	1.413,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.850,0	2.437,0	1.413,0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.050,0	2.050,0	0,0

STT	Nội dung	Ngân sách xã	Trong đó	
			Số dự toán đã chi đến 30/06/2025	Số dự toán còn được sử dụng
V	Chi từ nguồn chuyển nguồn	158.499,0	158.499,0	0,0
VI	Chi từ nguồn kết dư	10.030,0	0,0	10.030,0
VII	Chi từ nguồn huy động, đóng góp	780,0	780,0	0,0
VIII	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0,0	0,0	0,0

Biểu số: 05

(Biểu số 85/CK-NSNN Thông tư
343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 1781/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND Xã Phú Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	708.058,0	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	0,0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	708.058,0	
	<i>Trong đó:</i>		
I	Chi đầu tư phát triển	186.078,0	
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	181.278,0	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	4.800,0	
II	Chi thường xuyên	342.988,0	
	<i>Trong đó:</i>		
1	Chi quản lý hành chính	98.741,1	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	148.021,0	
3	Sự nghiệp Văn hóa, thông tin	1.675,3	
4	Sự nghiệp thể dục, thể thao	671,6	
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	2.285,0	
6	Chi sự nghiệp y tế	5.517,7	
7	Chi đảm bảo xã hội	46.290,3	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	8.592,6	
9	Chi sự nghiệp môi trường	3.036,9	
10	Chi quốc phòng	11.581,3	
11	Chi an ninh	3.685,9	
12	Chi khác ngân sách	12.889,3	
III	Chi các chương trình mục tiêu	3.850,0	
IV	Chi dự phòng ngân sách	3.783,0	
V	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các nhiệm vụ	2.050	
VI	Chi từ nguồn kết dư	10.030	
VII	Chi từ nguồn huy động, đóng góp	780	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	158.499	

Biểu số: 06

(Biểu số 86/CK-NSNN Thông tư 343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1781/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND Xã Phú Bình)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	327.257,9	0,0	225.116,3	0,0					
A	KHỐI ĐƠN VỊ THUỘC XÃ	200.544,8	0,0	98.403,2	0,0					
1	Văn phòng Đảng Ủy	8.624,7		8.624,7						
2	Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	300,0		300,0						
3	Ban xây dựng Đảng	565,0		565,0						
4	UBMT Tổ quốc	4.771,1		4.771,1						
5	Văn phòng HĐND & UBND	165.752,9		78.483,0						
6	Công an xã	223,1		223,1						
7	BCH Quân sự	200,0		200,0						
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	12.115,6		1.945,5						
6	Phòng Kinh tế	4.035,3		2.828,3						
7	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.148,5		387,5						
8	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	2.808,6		75,0						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
B	KHỐI TRƯỜNG HỌC	126.713,1		126.713,1							
I	KHỐI TRƯỜNG MẦM NON	41.555,3		41.555,3							
1	Bảo Lý	7.816,7		7.816,7							
2	Hương Sơn	10.905,2		10.905,2							
3	Xuân Phương	7.769,9		7.769,9							
4	Úc Kỳ	6.981,1		6.981,1							
5	Nhã Lộng	8.082,4		8.082,4							
II	KHỐI TRƯỜNG TIỂU HỌC	46.251,8		46.251,8							
1	Bảo Lý	8.097,0		8.097,0							
2	Hương Sơn	12.295,2		12.295,2							
3	Xuân Phương	9.816,0		9.816,0							
4	Úc Kỳ	7.200,7		7.200,7							
5	Nhã Lộng	8.842,9		8.842,9							
III	KHỐI TRƯỜNG THCS	38.906,0		38.906,0							
1	Bảo Lý	7.026,5		7.026,5							
2	Hương Sơn	10.974,8		10.974,8							
3	Xuân Phương	7.340,1		7.340,1							
4	Úc Kỳ	6.717,2		6.717,2							
5	Nhã Lộng	6.847,4		6.847,4							

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1781/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND Xã Phú Bình)

		TRONG ĐÓ												Đơn vị tính: Triệu đồng		
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	DỰ PHÒNG NS, CHI KHÁC, CCTL	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	327.468,7	142.948,1	0,0	5.517,7	1.675,3	2.285,0	671,6	3.036,9	8.592,6	0,0	0,0	98.741,1	14.844,1	2.866,0	46.290,3
I	KHỐI ĐƠN VỊ THUỘC XÃ	200.755,6	16.235,0	0,0	5.517,7	1.675,3	2.285,0	671,6	3.036,9	8.592,6	0,0	0,0	98.741,1	14.844,1	2.866,0	46.290,3
1	Đảng ủy xã	9.489,7											9.489,7			
2	Trung tâm Chính trị	1.057,0	1.057,0													
3	UBMT Tổ quốc	4.771,1											4.771,1			
4	Văn phòng HĐND & UBND	165.329,8	14.672,2		5.517,7	910,3	1.870,0	421,6	2.471,9	6.097,0			78.483,0	14.844,1	2866	37.176,0
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	12.115,6	505,8		0,0	450,0		100,0		0,0			1.945,5			9.114,3
6	Phòng Kinh tế	4.035,3							350,0	857,0			2.828,3			
7	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.148,5											1.148,5			
8	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	2.808,6				315,0	415,0	150,0	215,0	1.638,6			75,0			
II	KHỐI TRƯỜNG HỌC	126.713,1	126.713,1													
I	KHỐI TRƯỜNG MẦM NON	41.555,3	41.555,3													

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	DỰ PHÒNG NS, CHI KHÁC, CCTL	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ		CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ					
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ								CHI GIAO THÔN G	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1	Bảo Lý	7.816,7	7.816,7														
2	Hương Sơn	10.905,2	10.905,2														
3	Xuân Phương	7.769,9	7.769,9														
4	Úc Kỳ	6.981,1	6.981,1														
5	Nhã Lộng	8.082,4	8.082,4														
II	KHOÍ TRƯỜNG TIỂU HỌC	46.251,8	46.251,8														
1	Bảo Lý	8.097,0	8.097,0														
2	Hương Sơn	12.295,2	12.295,2														
3	Xuân Phương	9.816,0	9.816,0														
4	Úc Kỳ	7.200,7	7.200,7														
5	Nhã Lộng	8.842,9	8.842,9														
III	KHOÍ TRƯỜNG THCS	38.906,0	38.906,0														
1	Bảo Lý	7.026,5	7.026,5														
2	Hương Sơn	10.974,8	10.974,8														
3	Xuân Phương	7.340,1	7.340,1														
4	Úc Kỳ	6.717,2	6.717,2														
5	Nhã Lộng	6.847,4	6.847,4														

PHỤ BIỂU 10
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 XÃ PHÚ BÌNH
 (Kèm theo Quyết định số: 1781/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND Xã Phú Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	QĐ chủ trương đầu tư, QĐ phê duyệt dự án hoặc QĐ phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư/giá trị quyết toán	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025			Số vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn hoàn thành năm 2025	Ghi chú
						Tổng kế hoạch vốn năm 2025 theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 11/8/2025	Điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025			
I	2	3	4	5	6	7	8	9=7+8	10	11	12
I	TỔNG CỘNG				954.675	265.062	7.410	272.472	271.491	5.946	
	Đã quyết toán				35.263	4.298	0	4.298	4.298	0	
1	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường Tiểu học Úc Kỳ, huyện Phú Bình	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	9931/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	5.560	419	0	419	419	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
2	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Tiểu học Xuân Phương	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	3234/QĐ-UBND ngày 24/8/2024	3.700	1.630	0	1.630	1.630	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
3	Cải tạo, mở rộng tuyến đường huyện ĐH45 đoạn từ UBND xã Xuân Phương đến nghĩa trang xã Xuân Phương.	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	3182/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	2.098	1.150	0	1.150	1.150	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
4	Đường trục xã, liên xã xã Xuân Phương, Hạng mục: Đoạn từ nghĩa trang UBND xã đến dốc Mái Trại xóm Núi xã Xuân Phương	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1402/QĐ-UBND ngày 22/3/2018	2.319	198	0	198	198	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
5	Cầu Mỹ Sơn thị trấn Hương Sơn huyện Phú Bình	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	5643/QĐ-UBND ngày 8/12/2020	6.707	468	0	468	468	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
6	Đường trục xã, liên xã xã Xuân Phương, Hạng mục: Đoạn từ dốc Mái Trại xóm Núi xã Xuân Phương	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	6939/QĐ-UBND ngày 12/12/2018	1.930	57	0	57	57	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
7	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Phú Bình	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	3835/QĐ-UBND ngày 7/6/2021	12.949	376	0	376	376	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
II	Đã hoàn thành chưa quyết toán	Xã Phú Bình			159.698	20.335	-2.618	17.717	17.717	0	
8	Quảng trường Trung tâm huyện Phú Bình.	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	971/QĐ-UBND ngày 12/9/2025	76.577	2.000	-762	1.238	1.238	-762	Điều chỉnh giảm hết nhiệm vụ chi
9	Cải tạo, nâng cấp đền thờ các anh hùng liệt sĩ huyện Phú Bình. HM: Xây mới nhà đón tiếp, tường rào; cải tạo nâng cấp sân bậc cấp	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	6505/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Phú Bình	4.150	3.039	0	3.039	3.039	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
10	Quy hoạch chi tiết khu đô thị số 12 thị trấn Hương Sơn	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	3126/QĐ-UBND ngày 10/7/2020	614	125	0	125	125	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
11	Quy hoạch chi tiết khu đô thị Hoà Bình thị trấn Hương Sơn	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	3129/QĐ-UBND ngày 10/7/2020	1.323	230	0	230	230	0	Giữ nguyên không điều chỉnh

STT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	QĐ chủ trương đầu tư, QĐ phê duyệt dự án hoặc QĐ phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư/giá trị quyết toán	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025			Số vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn hoàn thành năm 2025	Ghi chú
						Tổng kế hoạch vốn năm 2025 theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 11/8/2025	Điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 sau điều chỉnh			
12	Quy hoạch chi tiết khu dân cư số 4 xã Xuân Phương	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	2413/QĐ-UBND ngày 20/6/2022	850	120	0	120	120	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
13	Lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Hương Sơn đến năm 2035	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	8241/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	3.112	820	0	820	820	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
14	Quy hoạch chi tiết khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	5503/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	510	115	0	115	115	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
15	Lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Bình	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	120/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	2.400	96	0	96	96	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
16	Khu đô thị Cầu Cỏ thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	831/QĐ-UBND ngày 27/02/2018	338	290	0	290	290	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
17	Sửa chữa, chỉnh trang vỉa hè dọc trục đường QL37 qua thị trấn Hương Sơn, xã Xuân Phương, xã Nhã Lộng, xã Diễm Thụy	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	972/QĐ-UBND ngày 12/9/2025	14.950	7.100	-1.601	5.499	5.499	-1.601	Điều chỉnh giảm hết nhiệm vụ chi
18	Cầu La Mìn xã Nhã Lộng	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	979/QĐ-UBND ngày 12/9/2025	3.000	2.800	-98	2.702	2.702	-98	Điều chỉnh giảm hết nhiệm vụ chi
19	Cải tạo, mở rộng đường, rãnh thoát nước, vỉa hè khu vực trung tâm xã Bảo Lý	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	970/QĐ-UBND ngày 12/9/2025	2.750	1.550	-157	1.393	1.393	-157	Điều chỉnh giảm hết nhiệm vụ chi
20	Khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Số 1650/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	47.824	850	0	850	850	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
21	Điện chiếu sáng đoạn từ Cầu Mây đi Bảo Lý	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	QĐ số 1681/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của UBND huyện	1.300	1.200	0	1.200	1.200	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
III	Đang thực hiện				744.586	240.429	0	240.429	240.429	0	
22	Khu đô thị số 9, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Số 2307/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	170.705	64.039	0	64.039	64.039	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
23	Lát vỉa hè, điện chiếu sáng tuyến đường ĐT269B đoạn thuộc địa phận thị trấn Hương Sơn	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	QĐ số 2121/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của UBND huyện	4.800	4.000	0	4.000	4.000	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
24	Khu dân cư Ngọc Xuân, xóm Kiều Chính xã Xuân Phương huyện Phú Bình	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Số 2254/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	127.242	6.370	0	6.370	6.370	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
25	Tuyến đường kết nối vành đai 5 với Quốc lộ 37	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1913/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	290.000	90.000	0	90.000	90.000	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
26	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐT.269C (đoạn từ Km2+100 đến Km7+900)	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	QĐ số 2096/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND huyện	55.000	48.000	0	48.000	48.000	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
27	Khu tái định cư Hương Sơn (giai đoạn 1)	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Số 1683/QĐ-UBND, ngày 20/3/2025	96.691	27.872	0	27.872	27.872	0	Giữ nguyên không điều chỉnh

STT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Chủ đầu tư	QĐ chủ trương đầu tư, QĐ phê duyệt dự án hoặc QĐ phê duyệt quyết toán	Tổng mức đầu tư/giá trị quyết toán	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025			Số vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn hoàn thành năm 2025	Ghi chú
						Tổng kế hoạch vốn năm 2025 theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 11/8/2025	Điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 sau điều chỉnh			
28	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết khu đô thị Kiều mẫu Phú Bình	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	QĐ số 5125/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	148	148	0	148	148	0	Giữ nguyên không điều chỉnh
IV	Bổ sung năm 2025				15.128	0	10.028	10.028	9.047	5.946	
29	Hoàn trả mượn phục vụ công tác GPMB dự án khu đô thị số 12 thị trấn Hương Sơn huyện Phú Bình	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	số 39/QĐ-UBND ngày 20/01/2025	2.978		2.843	2.843	2.843	0	
30	Nhà đa năng trường tiểu học Xuân Phương	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Số 232/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	1.174		1.174	1.174	1.174	0	
31	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường trục xã: Đoạn từ trường Tiểu học đi trường Mầm non Nhà Lộng và Đoạn từ Quốc lộ 37 đi nhà văn hóa xóm Chiến I	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Số 1057/QĐ-UBND ngày 26/9/2025	1.700		1.700	1.700	1.700	0	
32	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường từ cầu Vườn Nhanh đi Quốc lộ 37	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Số 1058/QĐ-UBND ngày 26/9/2025	3.273		3.273	3.273	2.292	981	
33	Quy hoạch chung đô thị mới Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2050	Xã Phú Bình	Phòng Kinh tế	Số 953/QĐ-UBND ngày 10/9/2025	5.165		200	200	200	4.965	
34	Sửa chữa nhà văn hóa, xây dựng kênh mương các xóm: Ngoại, Giữa I, Hạnh Phúc, xã Phú Bình năm 2025.	Xã Phú Bình	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Số 1059/QĐ-UBND ngày 26/9/2025	838		838	838	838	0	